

Bản án số: 40/2026/HNGĐ- ST

Ngày: 17-6-2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Kim Ngân

Bà Trần Thị Phương Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Cà Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2
- Điện Biên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Điện Biên tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Điện Biên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 168/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Giàng A D, sinh năm: 1987.

Nơi cư trú: Bản Làng Dung, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: chị Vàng Thị S, sinh năm: 1988.

Nơi cư trú: Bản Háng Lia, xã Na Son, tỉnh Điện Biên. Hiện đang chấp hành án tại: Tổ 2, phân trại K3, trại giam Thanh Xuân. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/3/2026 và các tài liệu chứng cứ khác do các đương sự cung cấp, tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án. Nội dung vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Giàng A D và chị Vàng Thị S đều khai lấy nhau theo phong tục tập quán về chung sống với nhau tại bản Háng Lia, xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên (nay là bản Háng Lia, xã Na Son, tỉnh Điện Biên) và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Keo Lô vào khoảng tháng 4 năm 2006 và không nhớ về việc có được cấp giấy đăng ký kết hôn hay không. Sau khi lấy nhau chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần, đến ngày 24/5/2015, trước sự chứng kiến hai bên gia đình nội ngoại đã lập biên bản cho hai vợ chồng tự

ly hôn, anh D và chị S đã sống ly thân từ đó đến nay. Chị S sống cùng bố mẹ tại bản Háng Lia, xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên (nay là bản Háng Lia, xã Na Son, tỉnh Điện Biên). Anh D chuyển về sinh sống và cư trú tại bản Làng Dung, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên. Năm 2017, chị S bị bắt về hành vi liên quan đến ma túy, bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên tuyên phạt tù chung thân, hiện đang chấp hành án tại Trại giam Thanh Xuân, Hà Nội. Nay tình cảm không còn anh D làm đơn ra Tòa yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị S. Chị S cũng đồng ý ly hôn với anh D.

[2]. *Về con chung, con riêng*: Các đương sự đều có lời khai thể hiện trong quá trình sống chung có 01 con chung là cháu Giàng A D, sinh ngày 16/11/2010. Hiện cháu D đang sinh sống cùng anh D tại bản Làng Dung, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên. Anh Giàng A D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con. Chị Vàng Thị S đang chấp hành án tù chung thân không có điều kiện nuôi dưỡng con cũng nhất trí để anh D trực tiếp nuôi con. Cả anh D và chị S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

[3]. *Về tài sản chung, riêng; nợ chung, riêng*: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền và lợi ích được bảo vệ: Cháu Giàng A D có đơn nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Tại công văn số 867/UBND-VP ngày 18/5/2026 của UBND xã Na Son, tỉnh Điện Biên thể hiện: Sau khi tiến hành kiểm tra, rà soát Sổ đăng ký kết hôn, Sổ hộ tịch lưu trữ qua các thời kỳ và dữ liệu hộ tịch hiện đang quản lý tại UBND xã Na Son không có thông tin đăng ký kết hôn đối với ông Giàng A D, sinh năm 1987 và bà Vàng Thị S, sinh năm 1988.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Điện Biên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án đảm bảo đúng quy định; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 9, Điều 14; Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Giàng A D và chị Vàng Thị S. Giao cháu Giàng A D cho anh Giàng A D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Giàng A D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật, thẩm quyền và sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa.

Anh Giàng A D có đơn xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con chung khi ly hôn với chị Vàng Thị S cư trú tại bản Háng Lia, xã Na Son, tỉnh Điện Biên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 2, tỉnh Điện Biên theo khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy rằng, các đương sự khai được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của dân tộc Mông sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND xã Keo Lôm (nay là xã Na Son) vào tháng 4/2006 nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, không nhớ về việc đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn chưa. Tòa án đã có công văn yêu cầu UBND xã Keo Lôm (nay là xã Na Son) rà soát, xác minh và Tại công văn số 867/UBND-VP ngày 18/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Son trả lời: xác minh sổ đăng ký kết hôn, hồ sơ hộ tịch qua các thời kỳ không thấy thông tin giữ liệu về nội dung anh Giàng A D đăng ký kết hôn với chị Vàng Thị S. Do vậy, không có căn cứ xác định anh D và chị S có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc chung sống giữa anh D và chị S từ năm 2006, đã có con chung nhưng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Nay anh Giàng A D làm đơn xin ly hôn với chị S. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2015 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Giàng A D và chị Vàng Thị S.

[2.2]. Về con chung: Mặc dù các anh D và chị S không đăng ký kết hôn nhưng cháu Giàng A D, sinh ngày 16/11/2010 là con đẻ của chị S với anh D, hiện nay cháu D chưa thành niên anh D và chị S đều phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, từ nhỏ cháu D sinh sống cùng anh Giàng A D ở bản Làng Dung, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên và có nguyện vọng ở cùng bố, còn chị Vàng Thị S đang chấp hành án phạt tù chung thân không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con, chị S đồng ý cho anh D nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu Giàng A D cho anh Giàng A D trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu D cho đến khi thành niên hoặc khi có thay đổi khác theo Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc cấp dưỡng nuôi con các bên đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình 2014 khi có yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản chung, riêng và nợ chung, riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

3] Về án phí: Quá trình giải quyết vụ án anh Giàng A D có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí vì bản thân là người dân tộc Mông đang cư trú tại

bản Làng Dung, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Vì vậy, cần áp dụng Điểm đ Khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Giàng A D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 58; Điều 69; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Giàng A D và chị Vàng Thị S.

2. Về con chung: Giao cháu Giàng A D, sinh ngày 16/11/2010 cho anh Giàng A D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Chị Vàng Thị S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. Về Tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Giàng A D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Giàng A D, bị đơn chị Vàng Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã N;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga

